

Số: 34/2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 25 tháng 8 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Dân số số 113/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;*

*Căn cứ Nghị định số 192/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 2883/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 356/BC-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố; số lượng,

chức danh, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

## 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố; người tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 2. Mức phụ cấp đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố; số lượng, chức danh và mức hỗ trợ đối với chức danh tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố**

1. Mức phụ cấp hằng tháng đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố (Phụ lục I kèm theo).

2. Số lượng, chức danh và mức hỗ trợ hằng tháng đối với chức danh tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố (Phụ lục II kèm theo).

## **Điều 3. Việc kiêm nhiệm và mức phụ cấp kiêm nhiệm**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, tổ dân phố được kiêm nhiệm tối đa 01 chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở thôn, xóm, tổ dân phố hoặc 01 chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố và được hưởng 100% mức phụ cấp hoặc mức hỗ trợ hằng tháng của chức danh kiêm nhiệm.

2. Người tham gia hoạt động ở thôn, xóm, tổ dân phố được kiêm nhiệm tối đa 02 chức danh người tham gia hoạt động khác ở thôn, xóm, tổ dân phố và được hưởng 100% mức hỗ trợ của các chức danh kiêm nhiệm; trừ trường hợp Nhân viên y tế thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh cộng tác viên dân số thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số.

## **Điều 4. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 82/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định chức danh, mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, Kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 8 năm 2026./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phan Thăng An**

**Phụ lục I****MỨC PHỤ CẤP HẰNG THÁNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, XÓM, TỔ DÂN PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| <b>STT</b> | <b>Chức danh</b>                              | <b>Mức phụ cấp<br/>(lần mức lương cơ sở)</b> |
|------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>1</b>   | Bí thư Chi bộ                                 | 2,0                                          |
| <b>2</b>   | Trưởng thôn, Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố | 2,0                                          |
| <b>3</b>   | Trưởng Ban công tác Mặt trận                  | 1,6                                          |

**Phụ lục II**

**SỐ LƯỢNG, CHỨC DANH VÀ MỨC HỖ TRỢ, MỨC THÙ LAO  
HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CHỨC DANH NGƯỜI THAM GIA  
HOẠT ĐỘNG Ở THÔN, XÓM, TỔ DÂN PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| <b>STT</b> | <b>Chức danh</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Số lượng</b> | <b>Mức hỗ trợ<br/>(lần mức lương cơ sở)</b>  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|
| <b>1</b>   | Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi                                                                                                                                                                                                                     | 01              | 0,35                                         |
| <b>2</b>   | Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                     | 01              | 0,35                                         |
| <b>3</b>   | Chi hội trưởng Hội Nông dân                                                                                                                                                                                                                           | 01              | 0,35                                         |
| <b>4</b>   | Chi hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ                                                                                                                                                                                                                   | 01              | 0,35                                         |
| <b>5</b>   | Bí thư Chi đoàn                                                                                                                                                                                                                                       | 01              | 0,35                                         |
| <b>6</b>   | Nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản                                                                                                                                                                                                    |                 |                                              |
|            | <i>6.1. Tại các thôn, xóm có từ 350 hộ gia đình trở lên; các thôn, xóm tại các xã vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ; các tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên</i>                                                                         | 01              | 0,7                                          |
|            | <i>6.2. Tại các thôn, xóm, tổ dân phố còn lại</i>                                                                                                                                                                                                     | 01              | 0,5                                          |
| <b>7</b>   | Cộng tác viên dân số (số lượng được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP)                                                                                                                                          |                 | <b>Mức thù lao<br/>(lần mức lương cơ sở)</b> |
|            | <i>7.1. Tại các thôn, xóm có từ 350 hộ gia đình trở lên; các thôn, xóm đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các thôn, xóm tại các xã vùng khó khăn theo quy định; các tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên</i> |                 | 0,5                                          |
|            | <i>7.2. Tại các thôn, xóm, tổ dân phố còn lại</i>                                                                                                                                                                                                     |                 | 0,4                                          |